

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171 /QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 09 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Luật NSNN và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số 19/2021/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên và số 2899/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên theo các phụ biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh thanh tra Sở, Trưởng phòng KH-TC-TTNN, Kế toán trưởng Sở, thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng KH-TC-TTNN;
- Lưu VT.



Đỗ Minh Tuấn

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT Hưng Yên

Chương: 412



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 171 /QĐ-SNN ngày 09 / 3 /2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tiết kiệm 10% giữ lại ngân sách tỉnh	Dự toán giao cho cơ quan, đơn vị
1	2	3	4	5=3-4
A	Dự toán thu, chi phí, lệ phí			
	Tổng số thu từ phí, lệ phí	1.838		1.838
	Số thu phí được để lại chi theo chế độ	1.480		1.480
	Số nộp NSNN	358		358
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	205.308	7.750	197.558
1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	55.312	924	54.388
	- Tự chủ	6.602	172	6.430
	- Không tự chủ	48.710	752	47.958
	+ Thanh tra, kiểm tra điều kiện sản xuất kinh doanh, chất lượng vật tư nông nghiệp	350	35	315
	+ Bản quyền phần mềm tổng hợp BCTC và BCQT	20		20
	+ Tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	600	60	540
	+ Kiểm tra chất lượng trong thức ăn chăn nuôi	100		100
	+ Tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, chuyển đổi nghề nghiệp trong sản xuất nông nghiệp	200		200
	+ Tập huấn, hướng dẫn đánh giá các chỉ tiêu giám sát, đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp	100		100
	+ Công tác quản lý giống vật nuôi trên toàn tỉnh	150		150
	+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật thâm canh các giống cây trồng; hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng; hội nghị, hội thảo đầu bờ	700	70	630
	+ Tập huấn tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngành	400	40	360
	+ Kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của UBND tỉnh tại các địa phương; khảo sát, đánh giá diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu	100		100

+ Chi các đoàn khách nước ngoài; đoàn trung ương và tỉnh bạn đến làm việc; kinh phí phục vụ giao ban trực tuyến	200		200
+ Tiếp tục thực hiện Dự án Thông tin khuyến nông - Thị trường	800	80	720
+ Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (công nghệ Nano, hữu cơ, ...) trên cây ăn quả chủ lực của tỉnh để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm	300	30	270
+ Mua phần mềm kế toán và phần mềm quản lý tài sản (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn) dùng cho đơn vị và tổng hợp toàn ngành	173		173
+ Hội nghị tập huấn kỹ thuật nghiệp vụ thống kê ngành (mở rộng tập huấn cán bộ nông nghiệp cấp huyện và cấp xã)	100		100
+ Trang phục thanh tra	30		30
+ Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap (thực hành SXNN tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực giai đoạn 2021-2025	1.000	100	900
+ Tuyên truyền chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; kết quả thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy	200		200
+ Quảng bá, mở rộng vùng sinh thái giống và sản phẩm nếp thơm Hưng Yên	300	30	270
+ Hội nghị khảo sát, phân tích đánh giá và hỗ trợ tăng cường năng lực sản xuất, cung ứng và tiêu thụ một số nông sản đặc sản, chủ lực tại tỉnh Hưng Yên	300	30	270
+ Kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát, đánh giá chuyên đề lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (phối hợp Cục Thống kê tỉnh) phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh	350	35	315
+ Kinh phí xây dựng Đề án "Giải pháp công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nhằm giảm thiểu, cải thiện môi trường nước hệ thống Bắc Hưng Hải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"	200		200
+ Kinh phí ứng dụng công nghệ viễn thám để đo diện tích và năng suất lúa	100		100
+ Quảng bá, duy trì và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm OCOP của tỉnh, trong đó có duy trì và phát triển Website chương trình OCOP tỉnh Hưng Yên	600	60	540
+ Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (Kỹ thuật thâm canh theo hướng Vietgap, hướng dẫn và QLĐK đảm bảo VSATTP trong nuôi trồng Thủy Sản và kỹ thuật nuôi cá lồng trên sông và một số loài thủy sản đặc sản có giá trị KT cao năm 2023, ...)	200		200
+ Kinh phí kiểm tra dịch bệnh và chất lượng môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	200		200
+ Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục thuộc khối cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	500	50	450
+ Quản lý điều kiện chăn nuôi	100		100

+ Kinh phí tổ chức Hội nghị Khổi thi đua các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du Bắc bộ (Hội nghị triển khai và Hội nghị tổng kết)	350	35	315
+ Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy, chữa cháy	100		100
+ Chinh lý tài liệu lưu trữ (mua giá đựng tài liệu, cặp hộp, ...)	70		70
+ Tập huấn hướng dẫn nâng cao kỹ năng sử dụng phần mềm hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về thủy sản thuộc cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2023	100		100
+ Kinh phí diệt mối trụ sở làm việc cơ quan Sở	50		50
+ Mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị văn phòng, vật tư khác	100		100
+ Tham quan mô hình hiệu quả kinh tế cao	100		100
+ Hỗ trợ kết nối tiêu thụ nông sản, đặc sản, chủ lực	250		250
+ Thúc đẩy nâng cao khả năng nhận diện các sản phẩm nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm làng nghề, ... tỉnh Hưng Yên	377	37	340
+ Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi (khi có Công điện hoặc Công bố của UBND tỉnh)	100		100
+ Sửa chữa, thay thế, bảo dưỡng các thiết bị CNTT (thiết bị ngoại vi và nội vi)	150		150
+ Duy trì trang thông tin điện tử của Sở	150		150
+ Nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả tại Hưng Yên	600	60	540
+ Kinh phí thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát triển vùng trồng nhãn, vải đặc sản tỉnh Hưng Yên"	1.920		1.920
+ Ứng dụng tiên bộ kỹ thuật về cơ giới hóa trong khâu gieo cấy (mạ khay, máy cấy) phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp	1.000		1.000
+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp tại Hưng Yên	1.000		1.000
+ Kinh phí thực hiện Đề án "Phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng 2030"	7.500		7.500
+ Kinh phí lập đề cương Đề án "Phát triển chăn nuôi tập trung xa khu dân cư và quy hoạch khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2030, định hướng đến 2035"	700		700
+ Đề án "Hỗ trợ xác lập và phát triển vùng sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"	4.000		4.000

	+ Đề án "Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở hỗ trợ xây dựng nông nghiệp điện tử (WebGis) phục vụ quản lý và định hướng vùng nông sản hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng Nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030"	800		800
	+ Nâng cấp, duy trì, mở rộng dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	2.000		2.000
	+ Dự án "Hỗ trợ nâng cao khả năng nhận diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản, đặc sản chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2021-2025"	3.160		3.160
	+ Dự án "Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	700		700
	+ Dự án "Tăng cường khảo nghiệm để phát triển nhanh những giống cây trồng mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	2.000		2.000
	+ Dự án "Phát triển chăn nuôi bò hàng hóa chất lượng cao tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2018-2023"	4.500		4.500
	+ Đề án "Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	4.500		4.500
	+ Đề án "Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" (KP trả nợ và tiếp tục xây dựng Đề án 640trđ; KP thực hiện Đề án 1.500trđ)	2.140		2.140
	+ Tiếp tục thực hiện Dự án "Chọn lọc, duy trì, sản xuất, giống gốc nếp thơm Hưng Yên và chọn tạo giống lúa mới phục vụ nhu cầu sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2027"	1.920		1.920
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.452	329	12.123
	- Tự chủ	7.422	200	7.222
	- Không tự chủ	5.030	129	4.901
	+ Tiền làm thêm giờ cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động tham gia trực phòng trừ sâu bệnh	460		460
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ May đồng phục, trang phục thanh tra, kiểm dịch	30		30
	+ Lấy mẫu, kiểm định chất lượng mẫu thuốc bảo vệ thực vật	180		180
	+ Tập huấn chuyển giao kỹ thuật bảo vệ thực vật	300	30	270
	+ Kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ Xuân năm 2023	90		90
	+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị, tài sản cố định phục vụ chuyên môn	200		200
	+ Tiền thuê trụ sở làm việc trạm Văn Lâm	60		60

	+ Ứng dụng hệ thống/tiêu chuẩn OTAS trong quản lý và cấp chứng nhận mã vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu	490	49	441
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng trụ sở Văn phòng Chi cục Bảo vệ thực vật	500	50	450
	+ Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ một số đối tượng sâu bệnh hại trên một số cây trồng	100		100
	+ Kinh phí khảo sát, tập huấn, giám sát, quản lý mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh	200		200
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	90		90
	+ Kinh phí thông tin khí tượng thủy văn	30		30
	+ Xây dựng, duy trì hoạt động hệ thống bể đèn để cảnh báo phòng trừ bệnh lùn sọc đen phương Nam	160		160
	+ Dự án "Đẩy mạnh ứng dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) gắn với sản xuất nông sản hữu cơ trên một số cây trồng chủ lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025"	2.100		2.100
3	Chi cục Kiểm lâm	10.205	778	9.427
	- <i>Tự chủ</i>	2.115	48	2.067
	- <i>Không tự chủ</i>	8.090	730	7.360
	+ Trang phục kiểm lâm	40		40
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	200		200
	+ Kinh phí tuyên truyền không săn bắt, mua, bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, tàng trữ, quảng cáo, xâm hại động vật, thực vật hoang dã đã nguy cấp, quý hiếm	100		100
	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch trồng cây nhân dân tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	6.800	680	6.120
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc (bàn, ghế hội trường, bàn ghế làm việc, bàn ghế tiếp khách, máy tính, máy photocopy)	250		250
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng sân, cống thoát nước, bồn cây	500	50	450
	+ Sửa xe ô tô	90		90
	+ Đánh môi trụ sở cơ quan	70		70
4	Chi cục Phát triển nông thôn	25.076	229	24.847
	- <i>Tự chủ</i>	2.566	69	2.497
	- <i>Không tự chủ</i>	22.510	160	22.350
	+ Tổ chức thẩm định công nhận và thưởng làng nghề	70		70
	+ Biển hiệu tuyên truyền ngành nghề, làng nghề	200		200
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40

	+ Kinh phí tập huấn, bồi dưỡng Hợp tác xã và Tổ hợp tác; ngành nghề và làng nghề nông thôn	400	40	360
	+ Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, tham quan học tập kinh nghiệm, hoạt động của BCD, ... đề án Ocop; tuyên truyền phổ biến liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	700	70	630
	+ Hoạt động Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể Hợp tác xã	50		50
	+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị văn phòng	50		50
	+ Sửa chữa trụ sở chi cục	500	50	450
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển ngành nghề nông thôn	500		500
	+ Triển khai đề án "Phát triển làng nghề hoa, cây cảnh gắn với du lịch nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	800		800
	+ Thực hiện Đề án "Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030"	4.200		4.200
	+ Hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã nông nghiệp	5.000		5.000
	+ Hỗ trợ thực hiện dự án cơ giới hóa nông nghiệp	2.500		2.500
	+ Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nâng hạng sản phẩm Ocop	3.000		3.000
	+ Hỗ trợ hạ tầng cơ sở phát triển làng nghề	3.000		3.000
	+ Mô hình phát triển nâng hạng sản phẩm tham gia chương trình Ocop	1.500		1.500
5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	9.592	185	9.407
	- Tự chủ	1.677	50	1.627
	- Không tự chủ	7.915	135	7.780
	+ Thanh tra, kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản; kiểm tra hậu kiểm các cơ sở có sản phẩm ocop	200	20	180
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	250	25	225
	+ Giám sát cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trên địa bàn tỉnh	200		200
	+ Tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy trình công nghệ, điều kiện an toàn cơ sở chế biến bảo quản nông lâm thủy sản	200	20	180
	+ Tư vấn, tập huấn, chuyển giao công nghệ sau thu hoạch và thương mại cho cơ sở sản xuất sản phẩm nông lâm và thủy sản	200	20	180
	+ Kinh phí thực hiện Kế hoạch đảm bảo An toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản	500	50	450
	+ Trang phục thanh tra	25		25

	+ Xây dựng, phát triển ban đầu mô hình quản lý sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, kinh doanh thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh	800		800
	+ Đề án "Duy trì và phát triển hệ thống thông tin điện tử hy.check.net.vn truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025"	1.500		1.500
	+ Đề án "Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025"	4.000		4.000
6	Chi cục quản lý đê điều và PCLB	13.491	304	13.187
	- <i>Tự chủ</i>	5.766	159	5.607
	- <i>Không tự chủ</i>	7.225	95	7.130
	+ Phụ cấp trực làm đêm, làm thêm giờ phòng chống lụt bão, xăng xe, điện thoại	650		650
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Thuê kiểm kê kho vật tư chống lụt	70		70
	+ Trợ cấp thủ công, thủ đá, thủ kè	200		200
	+ Sắc phục Hạt Quản lý đê	100		100
	+ Khí tượng thủy văn (12 tháng)	400	40	360
	+ Khảo sát các kè (tuyến đê tả sông Hồng, đê tả sông Luộc)	550	55	495
	+ Phát quang chân, mái đê tả sông Hồng (khu vực thành phố Hưng Yên)	200		200
	+ Công trình cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê trên thực địa tuyến đê tả sông Hồng đoạn từ Km76+894 đến Km127+260 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (trong đó, trả nợ năm 2022 là 1.453trđ; thực hiện năm 2023 là 2.807trđ)	4.260		4.260
	+ KP thực hiện đề án "Sắp xếp chỉ tiết vị trí bãi bốc xếp, chứa chất tạm thời vật tư, vật liệu xây dựng trên bãi sông Hồng, sông Luộc thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030" (trả nợ năm 2022)	55		55
	+ Sửa chữa trụ sở làm việc và sân Chi cục	400		400
	+ Sửa chữa một số hạng mục thuộc Hạt quản lý đê huyện Khoái Châu	300		300
	- <i>Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh</i>	500	50	450
7	Chi cục Thú y	47.116	3.993	43.123
	- <i>Tự chủ</i>	8.866	236	8.630
	- <i>Không tự chủ</i>	38.250	3.757	34.493
	+ Kinh phí tiêm phòng gia súc, gia cầm	29.270	2.927	26.343

	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Kinh phí mua hóa chất khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản	7.250	725	6.525
	+ KP kiểm tra, lấy mẫu, kiểm nghiệm mẫu thuốc thú y	190		190
	+ Kinh phí may sắm trang phục chuyên ngành	100		100
	+ Kinh phí tập huấn về công tác thú y	500	50	450
	+ Kinh phí thuê nhà cho trạm thú y huyện Văn Lâm	90		90
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc	260		260
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng trạm thú y Tiên Lữ	550	55	495
8	Chi cục Thủy lợi	5.216	50	5.166
	- <i>Tự chủ</i>	<i>1.776</i>	<i>50</i>	<i>1.726</i>
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>3.440</i>	<i>0</i>	<i>3.440</i>
	+ Trục chống hạn, chống úng nội đồng: phụ cấp trực, xăng xe, mua bảo hộ phòng chống lụt, bão, úng	195		195
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Thanh tra chuyên ngành: May trang phục thanh tra, chi hoạt động thanh tra	40		40
	+ Tổ chức tập huấn, tuyên truyền Luật Thủy lợi	115		115
	+ Hợp đồng tư vấn, cung cấp số liệu lượng mưa trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác phòng chống úng, chống hạn nội đồng	185		185
	+ Mua sắm trang thiết bị (bộ bàn ghế phòng họp, máy scan, tủ tài liệu, máy photocopy, ...)	150		150
	+ Sửa xe ô tô	90		90
	+ Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	525		525
	+ Điều tra, cập nhật hiện trạng, đánh giá năng lực phục vụ của hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	2.100		2.100
9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.708	271	4.437
	- <i>Tự chủ</i>	<i>958</i>	<i>28</i>	<i>930</i>
	- <i>Không tự chủ</i>	<i>3.750</i>	<i>243</i>	<i>3.507</i>
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	350	35	315
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Kinh phí làm thêm giờ của Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, tổ giúp việc	500		500
	+ Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá	200		200
	+ Tuyên truyền chương trình nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; in ấn tài liệu sổ tay tuyên truyền nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	600	60	540

	+ Thăm tra, thẩm định nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu	260		260
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ nông thôn mới	400	40	360
	+ Duy trì Website nông thôn mới	80		80
	+ Cuộc thi "Tìm hiểu nông thôn mới"	600	60	540
	+ Chuyên mục "Xây dựng nông thôn mới"	480	48	432
	+ Tiểu phẩm truyền hình "Chuyện làng quê"	240		240
10	Trung tâm Khuyến nông	16.069	244	15.825
	- <i>Tự chủ</i>	6.019	164	5.855
	- <i>Không tự chủ</i>	10.050	80	9.970
	+ Thông tin, tuyên truyền và tham quan các mô hình khuyến nông	100		100
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Kinh phí thuê trụ sở làm việc Trạm khuyến nông Mỹ Văn	60		60
	+ Tập huấn kỹ thuật phục vụ công tác chuyển đổi, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp	300	30	270
	+ Kinh phí đối ứng Dự án tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam	150		150
	+ Mua sắm trang thiết bị làm việc	100		100
	+ Sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc trạm Khuyến nông Phù Tiên	500	50	450
	+ KP thực hiện Đề án "Phát triển vùng sản xuất cây ăn quả, hoa, cây cảnh tập trung trên địa bàn tỉnh HY giai đoạn 2020-2025"	4.000		4.000
	+ Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao	900		900
	+ Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm	900		900
	+ Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao	900		900
	+ Mô hình sản xuất hoa ly ly chậu	500		500
	+ Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm	800		800
	+ Mô hình nuôi cá rô phi trong lồng bè	800		800
11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	6.071	443	5.628
	- <i>Tự chủ</i>	1.791	53	1.738
	- <i>Không tự chủ</i>	4.280	390	3.890
	+ Kinh phí chi tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200		200
	+ Mua phần mềm quản lý tài sản và phần mềm kế toán (bao gồm cả dịch vụ đào tạo, tập huấn)	40		40
	+ Kinh phí cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	120	1.080

	+ Kinh phí truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	70	630
	+ Mua sắm thiết bị, dụng cụ hóa chất xét nghiệm nước	1.000	100	900
	+ Mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc	50		50
	+ Sửa xe ô tô	90		90
	+ Sửa chữa cổng, tường rào trụ sở Trung tâm Nước sạch hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	500	50	450
	+ Triển khai thực hiện Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chương trình bảo đảm an ninh nguồn nước, cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2022-2025	500	50	450
C	Hỗ trợ kinh phí từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ đất trồng lúa			
	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (bao gồm cả khối lượng đã hoàn thành năm 2022); giao Sở Nông nghiệp và PTNT - BQL dự án ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục và phân bổ kinh phí cho từng danh mục	33.000		33.000